

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/DS - PT
Ngày: 12/4/2022
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS – ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2022/QĐ – PT ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Tấn V, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Võ Thị Hương G, sinh năm: 1962; (có mặt)

Địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Tấn Đ - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Trương Thị Lệ T, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trương Thị Lệ T1, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trương Thị Lệ T2, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Trương Hữu P, sinh năm: 1961; (có mặt)

5. Bà Trương Thị Lệ H, sinh năm: 1972;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Trương Thị Lệ M, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre

- *Người đại diện theo ủy quyền của các bà T, T1, T2, H, M:* Ông Trương Hữu P.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Huỳnh Minh T – Công ty luật TNHH một thành viên Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trương Tấn R, sinh năm: 1948;

2. Ông Trương Tấn D, sinh năm: 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Trương Tấn P1, sinh năm: 1965;

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Võ Thị Hương G, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Trương Thị L, sinh năm: 1954;

Địa chỉ: xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Trương Tấn P2, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà R, D, P1, L, P2:* Bà Võ Thị Hương G.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trương Thị Lệ T, Trương Thị Lệ T1, Trương Thị Lệ T2, Trương Thị Lệ H, Trương Hữu P, Trương Thị Lệ M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trương Tấn V trình bày:

Đền Thờ T (Đền thờ) nằm trên phần đất thuộc thửa 285, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.297,9 m².

Nguồn gốc đất của Đền thờ là do ông Trương Tấn Q và 3 anh em ông Trương Tấn N, Trương Tấn C, Trương Tấn G hiến đất. Phần diện tích cụ thể của từng người hiến như thế nào và việc hiến đất có làm văn bản hay không thì nguyên đơn không rõ.

Giáp ranh với phần đất của Đền thờ là phần đất của ông Trương Tấn N (thửa 274, tờ bản đồ số 29 do ông Trương Tấn N và bà Nguyễn Thị X đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện nay ông N, bà X đã mất, các con là các ông bà Trương Thị Lệ T, Trương Thị Lệ T1, Trương Thị Lệ T2, Trương Hữu P, Trương Thị Lệ H, Trương Thị Lệ M quản lý đất.

Ranh giới giữa 02 thửa đất là 01 con mương, ranh là giữa mương. Khoảng năm 2017, các bên có tranh chấp đối với ranh đất này. Cụ thể là các con của ông N lấp mương, xây hàng rào chiếm hết phần diện tích mương. Qua đo đạc thì diện tích lấn chiếm là 100,2 m². Lúc này phía Đền thờ có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H lập biên bản tạm ngừng xây dựng. Do vậy, việc xây hàng rào đến nay chưa được thực hiện xong.

Nay ông Trương Tấn V là thành viên của dòng họ Trương yêu cầu hàng thừa kế của ông Trương Tấn N và bà Nguyễn Thị X (gồm các ông bà T, T1, T2, P, H, M) tháo dỡ, di dời hàng rào, trả lại phần đất có diện tích 100,2 m² thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do Đền Thờ T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với chi phí san lấp mương, mặc dù phía bị đơn không có yêu cầu nhưng nguyên đơn đồng ý hoàn lại cho bị đơn chi phí san lấp mương là 10.500.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng, các bị đơn có đại diện là ông Trương Hữu P trình bày:

Ông Trương Tấn N và bà Nguyễn Thị X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.024 m² thuộc thửa 274, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do ông N, bà X đã mất nên các anh em bị đơn cùng quản lý phần đất này.

Về nguồn gốc phần đất của Đền thờ thì không phải vị trí như hiện nay. Trước đây Đền thờ ở chỗ khác, do chiến tranh tàn phá nên Đền thờ bị hư hỏng. Sau này, ông Trương Tấn Q bán đất cho bà Trương Thị N1 (bà N1 là cháu cố của ông Trương Tấn B). Bà N1 mua đất và dời Đền thờ về vị trí hiện nay.

Lúc này diện tích Đền thờ nhỏ nên 03 anh em gồm ông Trương Tấn N, ông Trương Tấn G, ông Trương Tấn C cùng hiến cho Đền thờ 400 m² đất (rộng 10m, dài 40m). Lúc hiến đất là năm 1956, có làm tờ biên bản hiến đất (biên bản do Đền thờ giữ để con cháu ghi nhớ nguồn gốc đất).

Khi hiến đất thì không có hiến tới mép nương, ông N có chừa lại 01 bờ đi có chiều rộng từ 1,5m - 2m làm lối đi ra phần đất của các ông N, G, C ở phía sau Đền thờ. Kế bờ đi này là 01 con nương mà hiện nay bị đơn lấp nương và xây hàng rào. Sau khi hiến đất đến khoảng năm 1977 – 1978, ông N làm Trưởng ban thờ tự và quản lý Nhà thờ cho đến khi ông qua đời năm 2012. Trong thời gian này không có ai tranh chấp.

Năm 2017, bị đơn lấp nương để xây hàng rào sát mép nương thì Đền thờ tranh chấp. Sau này bị đơn mới biết được là khi đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đại diện Đền thờ đã tự ý xác định ranh đất là giữa nương, lấy mất phần lối đi vào các thửa đất bên trong của các ông N, G, C phía sau Đền thờ.

Do việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Đền thờ là chưa đúng, không hỏi ý kiến của chủ đất giáp ranh và chưa truy xuất nguồn gốc đất. Do vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét xác định phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 153,1 m² (100,2 m² + 52,9 m²) là thuộc về thửa 274, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Trương Tấn N và bà Nguyễn Thị X đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên cho phù hợp với thực tế của tranh chấp.

Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của các bị đơn thì các bị đơn không có yêu cầu bồi thường gì về cây trồng, chi phí xây hàng rào và chi phí san lấp nương (chi phí san lấp nương là 21.000.000 đồng).

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Hương G, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các ông bà R, D, P1, L, P trình bày:

Bà thống nhất với trình bày, yêu cầu của nguyên đơn.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá ngày 19/10/2021, không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS – ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn.

2.1. Xác định phần đất diện tích 52,9 m² (được ký hiệu là thửa 285g trong hồ sơ đo đạc) là thuộc về thửa 285, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do Đền Thờ T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần đất có họa đồ kèm theo).

Đền Thờ T được quyền tiếp tục quản lý phần đất này và tài sản trên đất gồm 04 cây dừa trên 06 năm tuổi và một phần hàng rào do Đền thờ xây dựng trên phần đất này (hàng rào kết cấu trụ đá bê tông cốt thép, tường xây lững nhỏ hơn 0,8m, phía trên lắp khung thép hình. Diện tích tranh chấp 1,2m x 1,4m).

2.2. Xác định phần đất diện tích 100,2 m² (được ký hiệu là thửa 285d trong hồ sơ đo đạc) là thuộc về thửa 285 tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do Đền Thờ T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần đất có họa đồ kèm theo).

Buộc các bị đơn tháo dỡ, di dời hàng rào trả lại cho Đền thờ phần đất nói trên.

Hàng rào có kết cấu:

Hàng rào trụ đá bê tông cốt thép, vách tường xây dày 10cm, chưa tô. Diện tích 15,1m x 1,3m = 19,63 m².

Trụ bê tông cốt thép phía trên hàng rào: Cao 1,4m x 0,15m x 0,15m x 7 trụ = 0,2205 m².

Hàng rào trụ sắt + bê tông chôn phía trước: (cao 1,5m x 17,5m) + (cao 1,5m x 3,1m) = 30,9 m².

Ghi nhận việc nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho các bị đơn chi phí san lấp mương với số tiền là 10.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/02/2022 các bị đơn kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung do cấp sơ thẩm có nhiều sai sót, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: theo bản án sơ thẩm, xác định 2 phần diện tích 52,9 m² và 100,2 m² thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông Trương Tấn V tại đơn khởi kiện chỉ yêu cầu 114 m² tại vị trí 100,2 m², nguyên đơn không có khởi kiện bổ sung 52,9 m². Phần đất 52,9 m² do ông N trồng dừa, ông P là người hái trái, nguyên đơn không có khởi kiện bổ sung mà Tòa án giải quyết là sai quy định pháp luật. Ban quản tự đền thờ, đền thờ họ Trương, Đền Thờ T có phải là một chủ thể hay không? Không có giấy tờ gì chứng minh được vấn đề này. Ủy ban nhân dân xã H thành lập “Ban bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa đền thờ Trương Tấn Bửu” nhưng Ban bảo vệ này không được đưa vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Theo biên bản xác minh trong vụ án do ông Trương Tấn X khởi kiện đã được đình chỉ xét xử theo Quyết định số 119/2019/QĐST-DS ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, cán bộ địa chính xác định trong sổ mục kê Đền thờ có đăng ký kê khai 2 thửa, cộng diện tích 2 thửa này lại là 960 m² nhưng khi cấp quyền sử dụng đất cho Đền thờ diện tích lại là 1297,9 m², diện tích tăng đột biến như vậy nhà thờ có lần ranh cạnh nào không? Khi Đền thờ thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất, không có hiệp thương ranh với các bên, ông N không biết nên không có tranh chấp, ông N vẫn thu hoạch dừa và bây giờ đến ông P thu hoạch dừa. Năm 1998, ranh đất là ranh thẳng, theo họa đồ mới thì hình thể là đường gấp khúc, thời điểm này ông N cũng lớn tuổi, các con cũng không rõ bản vẽ nên không ai tranh chấp khiếu nại, mặc dù ông N được cấp đất trước. Về tư cách khởi kiện của ông V, ông V có gì chứng minh ông V là thành viên dòng họ để được đứng ra khởi kiện, nên tư cách của ông V là chưa xác định được. Về thủ tục tiền tố tụng, bà G đứng đơn yêu cầu hòa giải, mời hòa giải tại xã là bà G còn ông V lại là người đứng đơn khởi kiện là sai chủ thể. Bị đơn Trương Thị Lệ M lúc khởi kiện nguyên đơn ghi sai địa chỉ nhưng Tòa án cũng không xác minh lại, bà Trương Thị Lệ T sinh năm 1959, không phải 1953. Danh sách mới Ban quản tự nhà thờ họ Trương được ủy ban xác nhận, Nhà thờ họ Trương có phải là Đền Thờ T không? Như vậy từ năm 2014 đến năm 2019, ông V không có liên quan gì đến Đền thờ. Vị trí 52,9 m² có 4 cây dừa, ông N chưa làm đường đi vào đất phía sau của ông N nên đền thờ hiểu nhầm là của đền thờ. Bị đơn bồi mương đền thờ hoàn toàn không có ngăn cản, nên hiện trạng này là của đất bị đơn quản lý. Việc đất ông N tăng thì có thể là do sai số đo đạc do nhà nước ngày trước đo thủ công, nhưng ranh đất là ranh thẳng. Hình thể thửa đất bị gấp khúc về phía bị đơn nên yêu cầu xem xét lại. Từ đó, cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm, đề nghị hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về diện tích tranh chấp có 2 phần, phần 52,9 m² và 100,2 m², vì sao có 2 phần là do khoảng giữa là hàng rào do bị đơn xây dựng. Ông P xây dựng hàng rào này nên xảy ra tranh chấp, ông P chỉ đo là chỉ ra ngoài hàng rào nên nguyên đơn vẫn khẳng định phần 52,9 m² là nguyên đơn quản lý. Do đó, phần diện tích 52,9 m² là nằm ngoài hàng rào bị đơn xây dựng nên nguyên đơn chỉ khởi kiện phần trong hàng rào là 100,2 m². Diện tích đất nhà thờ tăng nhưng diện tích ông N được cấp cũng tăng. Về hiệp thương ranh, ông N ngày trước là trưởng ban quản tự nhà thờ, ông N đo đạc cho ông trước còn nhà thờ đo sau nên diện tích là do ông N xác định. Về tiền tố tụng, hồ sơ thể hiện ông V đứng ra yêu cầu hòa giải không phải bà G, các giấy tờ đều thể hiện ông V là người tham gia tiền tố tụng. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: việc bản án sơ thẩm giải quyết phần diện tích 52,9 m² và 100,2 m² trong khi nguyên đơn chỉ khởi kiện tranh chấp diện tích 114 m² là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ toàn diện nên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Theo hồ sơ thể hiện, giai đoạn hòa giải cơ sở tại Ủy ban nhân dân xã H, người yêu cầu giải quyết tranh chấp là ông Trương Tấn V (đại diện cho họ tộc) và Ủy ban nhân dân xã H tiến hành hòa giải tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trương Tấn V và ông Trương Hữu P theo quy định. Bà Võ Thị Hương G không có yêu cầu cũng như không có tham gia hòa giải tại địa phương, nên kháng cáo phần này của bị đơn là không có căn cứ.

Bị đơn kháng cáo cho rằng ông Trương Tấn V không có quyền khởi kiện do ông V không có căn cứ nào để xác định “Ban quản tự nhà thờ họ Trương” và “Đền thờ Trương Gia Tấn Tự” là một chủ thể và ông V không phải là cá nhân được tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn do đất thuộc quyền sử dụng của Đền thờ. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Điều 2, 3 Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định:

“Điều 2. Xác định thành viên dòng họ

Thành viên dòng họ là cá nhân trong dòng họ được xác định theo tập quán phổ biến, được thừa nhận nơi dòng họ tồn tại. Các bên tranh chấp có trách nhiệm cung cấp họ, tên, địa chỉ của thành viên dòng họ.

Điều 3. Quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ

1. Thành viên dòng họ có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Dòng họ không phải là nguyên đơn. Tập thể (ví dụ: chi họ, nhánh họ, hội dòng gia tộc...) không có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ.”

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Trương Tấn V là thành viên dòng họ, được thừa nhận nơi dòng họ tồn tại theo danh sách Ban quản tự nhà thờ họ Trương được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận và ông V có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp về tài sản chung của dòng họ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dòng họ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Ngoài ra, Ban bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa là cơ quan quản lý do nhà nước thành lập nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di tích văn hoá, không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không được đưa vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn tranh chấp phần đất có diện tích 114 m² thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo đơn phản tố và phản tố bổ sung, bị đơn tranh chấp phần diện tích 153,1 m² thuộc một phần thửa 285, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất, phần đất diện tích 100,2 m² thuộc một phần thửa 285 (ký hiệu 285d), tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do bị đơn đang quản lý. Riêng phần đất diện tích 52,9 m² thuộc một phần thửa 285 (ký hiệu 285g), tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre bị đơn cho rằng bị đơn đang quản lý, thu hoạch dừa hàng tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng phần diện tích 52,9 m² do nguyên đơn quản lý nhưng bị đơn tự ý vào thu hoạch dừa. Các bên đương sự không có chứng cứ chứng minh hiện tại ai đang quản lý sử dụng phần diện tích 52,9 m² này nhưng nguyên đơn thừa nhận bị đơn thu hoạch dừa từ năm 2020 cho đến nay. Theo trích lục họa đồ hồ sơ đo đạc phục vụ công tác xét xử của Tòa án nhân dân huyện G do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp ngày 04/3/2019, nguyên đơn xác định vị trí ranh đất của nguyên đơn và bị đơn là điểm

giữa điểm số 10 và 11, bị đơn xác định ranh đất là đoạn từ điểm số 9 đến 10 nên thời điểm khởi kiện vụ án năm 2018 – 2019 bị đơn đã có phản tố đối với phần đất diện tích 52,9 m² do bị đơn là người đang quản lý sử dụng nên có căn cứ xác định phần diện tích 52,9 m² này hiện do bị đơn quản lý. Do đó, đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn nguyên đơn khởi kiện bổ sung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử giải quyết 52,9 m² trong khi nguyên đơn không có khởi kiện vượt quá yêu cầu của nguyên đơn, cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Đồng thời, khi thụ lý giải quyết lại vụ án cần làm rõ diện tích 52,9 m² hiện bị đơn đang quản lý thì bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn giao trả đất cho bị đơn có thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án không?

[3] Do bản án bị hủy nên người kháng cáo là bị đơn Trương Thị Lệ T, Trương Thị Lệ T1, Trương Thị Lệ T2, Trương Thị Lệ H, Trương Hữu P, Trương Thị Lệ M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Trương Thị Lệ T, Trương Thị Lệ T1, Trương Thị Lệ T2, Trương Thị Lệ H, Trương Hữu P, Trương Thị Lệ M.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS – ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G xét xử lại theo thủ tục chung.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Trương Thị Lệ T, Trương Thị Lệ T1, Trương Thị Lệ T2, Trương Thị Lệ H, Trương Hữu P, Trương Thị Lệ M không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Lệ T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004672 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Lệ T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004673 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Lệ T2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004676 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Trương Hữu P số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004674 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Lệ H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004675 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Lệ M số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004677 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Cua